

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-NC  
V/v báo cáo số liệu thống kê  
di cư quốc tế hợp pháp, an  
toàn 06 tháng đầu năm 2023  
trên địa bàn huyện

*Tuy Phước, ngày tháng năm 2023*

Kính gửi:

- Công an huyện;
- Phòng Tư pháp huyện;
- Phòng Lao động – Thương binh và xã hội huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Văn bản số 718/SNgV-LS ngày 26/6/2023 của Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định về việc báo cáo định kỳ việc thực hiện Kế hoạch triển khai thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc (*đính kèm*).

Để có cơ sở báo cáo theo quy định, UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo số liệu liên quan đến di cư quốc tế và di cư vào Việt Nam 06 tháng đầu năm 2023 theo Phụ lục 1 (*theo đề cương gửi kèm tại Văn bản nêu trên*) gửi về UBND huyện (*qua Văn phòng HĐND&UBND huyện*) chậm nhất trong ngày **04/7/2023** để tổng hợp, báo cáo Sở Ngoại vụ tỉnh Bình Định theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện (b/c);
- LĐVP;
- Lưu: VT, K2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Tân**

## PHỤ LỤC I

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày / /2022 của UBND huyện Tuy Phước)

Kỳ báo cáo: Năm 2022

Cơ quan báo cáo:

Đơn vị tính: Người

| A | Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam                  | Tổng số | Trong đó |              |              |
|---|---|---------|----------|--------------|--------------|
|   |   |         | Nữ       | Dân tộc Kinh | Dân tộc khác |
| I | Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp                              |         |          |              |              |
| 1 | Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng* |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>                                  |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo khu vực thị trường, quốc gia</i>                         |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |         |          |              |              |
|   | <i>Từ 18-24 tuổi</i>  |         |          |              |              |
|   | <i>Từ 25-40 tuổi</i>  |         |          |              |              |
|   | <i>Từ 40 tuổi trở lên</i>   |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>                                 |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo mức lương</i>  |         |          |              |              |
|   | <i>Dưới 500 USD/tháng</i>   |         |          |              |              |
|   | <i>500-1000 USD/tháng</i>   |         |          |              |              |
|   | <i>Trên 1000 USD/tháng</i>  |         |          |              |              |
|   | <i>Chia theo thời gian làm việc hợp đồng</i>                          |         |          |              |              |
|   | <i>Dưới 1 năm</i>   |         |          |              |              |

|          |   |  |  |  |  |
|----------|---|--|--|--|--|
|          | <i>1-3 năm</i>  |  |  |  |  |
|          | <i>3-5 năm</i>  |  |  |  |  |
|          | <i>Trên 5 năm</i>   |  |  |  |  |
| <b>2</b> | <b>Lao động làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác</b>   |  |  |  |  |
|          | <i>Lao động tự do</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Lao động theo các hình thức khác</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1</i>   |  |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Lưu học sinh học bổng**</b>  |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo quốc gia</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo trình độ đào tạo</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo ngành học</i>  |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |  |  |  |  |
| <b>4</b> | <b>Lưu học sinh tự túc**</b>  |  |  |  |  |
|          | <i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.3</i>   |  |  |  |  |
| <b>5</b> | <b>Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài</b>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |  |  |  |  |
| <b>6</b> | <b>Công dân Việt Nam được cho nhận con nuôi quốc tế</b>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo thoả thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i> |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo quốc gia</i>   |  |  |  |  |
|          | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |  |  |  |  |
| <b>7</b> | <b>Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về</b>   |  |  |  |  |

|              |  |  |  |  |  |
|--------------|--|--|--|--|--|
| <b>7.1</b>   | <b>Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng trở về nước*</b> |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo khu vực thị trường, quốc gia</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo mức lương</i>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo nguyên nhân di cư trở về</i>  |  |  |  |  |
| <b>7.2</b>   | <b>Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước</b>                     |  |  |  |  |
| <b>7.2.1</b> | <b>Lưu học sinh học bổng</b>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo quốc gia</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo trình độ đào tạo</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo ngành học</i>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
| <b>7.2.2</b> | <b>Lưu học sinh tự túc</b>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo quốc gia</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo trình độ đào tạo</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo ngành học</i>   |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
| <b>7.3</b>   | <b>Công dân Việt nam di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác</b>                          |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo quốc gia</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
| <b>8</b>     | <b>Số liệu công dân xuất cảnh</b>  |  |  |  |  |
|              | <i>Xuất cảnh qua đường bộ</i>  |  |  |  |  |
|              | <i>Xuất cảnh qua đường hàng không</i>  |  |  |  |  |

|           |  |  |  |  |  |
|-----------|--|--|--|--|--|
|           | <i>Xuất cảnh qua đường biển</i>  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài</b>                         |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép</b>   |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển</i>                     |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả tạo, thị thực giả mạo...</i> |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh</i>                              |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo quốc gia đến</i>  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài</b>                                     |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo quốc gia</i>  |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài</b>  |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài</i>               |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>   |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo hành vi mua bán người</i>   |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ</b>                                  |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
|           | <i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú</i>  |  |  |  |  |

|           |   |                |                         |                |  |
|-----------|---|----------------|-------------------------|----------------|--|
|           | <i>Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ giúp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)</i> |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân/cơ sở bảo trợ xã hội</i>   |                |                         |                |  |
| <b>B</b>  | <b>Số liệu người nước di cư vào Việt Nam</b>  | <b>Tổng số</b> | <b>Trong đó:<br/>Nữ</b> | <b>Ghi chú</b> |  |
| <b>I</b>  | <b>Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt nam</b>   |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo quốc tịch</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo ngành nghề</i>   |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo vị trí công việc</i>   |                |                         |                |  |
| <b>II</b> | <b>Người nước ngoài học tập tại Việt Nam**</b>  |                |                         |                |  |
| <b>1</b>  | <b>Lưu học sinh theo hiệp định</b>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo quốc tịch</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo trình độ đào tạo</i>   |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo ngành học</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |                |                         |                |  |
| <b>2</b>  | <b>Lưu học sinh ngoài hiệp định</b>   |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo quốc tịch</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo trình độ đào tạo</i>   |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo ngành học</i>  |                |                         |                |  |
|           | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>  |                |                         |                |  |

|            |  |  |  |  |  |
|------------|--|--|--|--|--|
| <b>II</b>  | <b>Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II</b> |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo mục đích</i>  |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Người nước ngoài cư trú trái phép vào Việt Nam</b>  |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Người nước ngoài nhập cảnh trái phép</b>  |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo quốc tịch</i>   |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo mục đích</i>  |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường bộ, đường hàng không, đường biển</i>       |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép</b>   |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo nhóm tuổi</i>   |  |  |  |  |
|            | <i>Chia theo quốc tịch</i>   |  |  |  |  |

**Lưu ý:** Hình thức báo cáo: lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng Excel, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12. Số liệu báo cáo tính đến ngày 01/11/2022.

**Chia theo nhóm tuổi:** Tùy vào loại hình di cư và quy định có liên quan, nhìn chung được chia theo các nhóm như sau: dưới 16 tuổi; 16-18 tuổi; 18-24 tuổi; 25-40 tuổi; 40-60 tuổi; trên 60 tuổi.

**Chú thích:**

(\*): Xem thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

(\*\*): **Lưu học sinh học bổng** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài từ Ngân sách Nhà nước, học bổng trong khuôn khổ hiệp định, thoả thuận hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, hoặc tổ chức quốc tế, học bổng do chính phủ nước ngoài, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

***Lưu học sinh tự túc*** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài bằng kinh phí không phải từ nguồn kinh phí như lưu học sinh học bổng.

*Xem Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT ngày 25/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/BDGDĐT ngày 11/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.*

(\*\*\*) Xem Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.



## **PHỤ LỤC II**

(Kèm theo Công văn số /UBND-NC ngày / /2022 của UBND huyện Tuy Phước)

### **Hướng dẫn đề cương báo cáo thực hiện Kế hoạch**

#### **I. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện**

##### **1. Tình hình**

- Cung cấp số liệu công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài tính đến ngày 01/11 hàng năm (theo biểu mẫu thống kê tại Phụ lục 1); đánh giá xu hướng di cư của công dân tại địa phương.

- Cung cấp số liệu người nước ngoài tại Việt Nam; nêu một số vấn đề nổi cộm.

##### **2. Kết quả triển khai thực hiện**

**2.1.** Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg: nêu thời gian, cấp độ triển khai, số buổi, số lượng người tham gia.

**2.2.** Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện: việc ban hành văn bản để lãnh đạo chỉ đạo thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg: nêu tên văn bản, trích yếu nội dung, số, ngày tháng năm ban hành văn bản.

**2.3.** Công tác triển khai Chỉ thị 1737/CT-TTg theo các nhiệm vụ trọng tâm tại Kế hoạch và Phụ lục kèm theo Quyết định số 402/QĐ-TTg.

#### **II. Đánh giá, kiến nghị**

1. Thuận lợi; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

2. Kiến nghị (nếu có)